

Số: /2025/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật
sản xuất giống thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày
22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính
phủ quy định quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định về xây dựng, ban hành
định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát
triển nông thôn quản lý;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của
HĐND Thành phố quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nông
nghiệp thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ
trình số /TTr-SNN ngày tháng năm 2025 về việc ban hành Quyết định
của Ủy ban nhân dân Thành phố về Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất giống
thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất giống thủy sản trên
địa bàn thành phố Hà Nội bao gồm: Định mức lao động; Định mức vật tư, thiết bị;
Định mức chất lượng giống và định mức kiểm soát chất lượng giống (bao gồm: Cá
nheo Mỹ *Ictalurus punctatus* (Rafinesque, 1818), cá rô phi *Oreochromis niloticus*,
cá chép V1 *Cyprinus carpio*, cá rô phi đỏ (điều hồng) *Oreochromis* sp).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2025. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan trên địa bàn Thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Văn phòng: Thành ủy, ĐDBQH và HĐND TP;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- VPUB: Các PCVP; KTN, KTTH, TH;
- Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Quyền

PHỤ LỤC
Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất giống thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội
(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

A. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức lao động; định mức vật tư, thiết bị; định mức chất lượng giống và định mức kiểm soát chất lượng giống (bao gồm: cá nheo Mỹ *Ictalurus punctatus* (Rafinesque, 1818), cá rô phi *Oreochromis niloticus*, cá chép V1 *Cyprinus carpio*, cá rô phi đỏ (diêu hồng) *Oreochromis* sp) trong sản xuất giống thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội.

II. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến triển khai thực hiện các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch, nhiệm vụ phát triển sản xuất giống thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội và cung cấp dịch vụ sự nghiệp công “hoạt động phát triển sản xuất nông nghiệp trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản”.

B. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động (định mức tối đa)

ĐVT: 1 công = 8 giờ

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Yêu cầu định mức			
			Cá nheo mỹ	Cá rô phi	Cá chép V1	Cá rô phi đỏ
1	Định mức lao động trực tiếp					
1.1	Lao động kỹ thuật					
-	Giống bố mẹ	công/100kg cá	10	15	145	70
-	Giống sạch bệnh: giai đoạn cá bột lên cá giống	công/vạn con	4	10	12	20
-	Giống hậu bị bố mẹ		-	-	-	20

TT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Yêu cầu định mức			
			Cá nheo mỹ	Cá rô phi	Cá chép V1	Cá rô phi đỏ
1.2	<i>Lao động phổ thông</i>					
-	Giống cá bố mẹ	công/100kg cá	15	15	80	60
-	Giống sạch bệnh: giai đoạn cá bột lên cá giống	công/vạn con	7	10	15	20
-	Giống hậu bị bố mẹ		-	-	-	30
2	Định mức lao động phân tích bệnh thủy sản					
2.1	<i>Lao động kỹ thuật</i>					
-	Kiểm tra ký sinh trùng	Công/mẫu/ chỉ tiêu	0,1	0,1	0,1	0,1
-	Phân lập vi khuẩn	Công/mẫu/ chỉ tiêu	0,1	0,1	0,1	0,1
-	Phân lập vi rút		0,25	-	0,25	0,25
2.2	<i>Lao động phổ thông</i>					
-	Kiểm tra ký sinh trùng	Công/mẫu/chỉ tiêu	0,5	0,5	0,5	0,5
-	Phân lập vi khuẩn		0,5	0,5	0,5	0,5
-	Phân lập vi rút		0,5	-	0,5	0,5

II. Định mức vật tư, thiết bị

TT	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Đơn vị tính	Yêu cầu định mức			
			Cá neo mỷ	Cá rô phi	Cá chép V1	Cá rô phi đỏ
1	Định mức thức ăn (định mức tối đa)					
1.1	Thức ăn nuôi thành thực cá bố mẹ					
-	Thức ăn công nghiệp					
+	Thức ăn $\geq 40\%$ đạm	% khối lượng cá/ngày	5	-	-	-
+	Thức ăn 35% - 39% đạm		-	-	3	5
+	Thức ăn 20% - 34% đạm		-	3	-	-
1.2	Thức ăn công nghiệp nuôi duy trì cá bố mẹ					
-	Thức ăn $\geq 40\%$ đạm	% khối lượng cá/ngày	3	-	-	-
-	Thức ăn 30% - 39% đạm		-	-	3	2
-	Thức ăn 26% - 29% đạm		-	2	-	-
1.3	Thức ăn cho từ giai đoạn bột lên đến giống					
-	Thức ăn công nghiệp:					
+	Thức ăn 35% - 39% đạm	% khối lượng cá/ngày	15	10	10	-
+	Thức ăn 30% - 34% đạm		-	-	-	7
-	Động vật phù du	g/vạn con giống/ngày	250	-	-	-

TT	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Đơn vị tính	Yêu cầu định mức			
			Cá nheo mỹ	Cá rô phi	Cá chép V1	Cá rô phi đỏ
1.4	<i>Thức ăn công nghiệp cho từ giai đoạn cá giống lên cá hậu bị bố mẹ</i>					
-	Thức ăn $\geq 26\%$ đạm	% khối lượng cá/ngày	-	-	-	5
2	Kích dục tố; sản phẩm xử lý, kiểm tra môi trường; chất dinh dưỡng; thuốc phòng trị bệnh					
2.1	<i>Kích dục tố, hormone, vitamin, cồn</i>					
-	LRHa					
+	Cá đực	$\mu\text{g}/\text{kg}$ cá bố mẹ	-	-	10-15	-
+	Cá cái		-	-	30-35	-
-	Domperidon					
+	Cá đực	mg/kg cá bố mẹ	-	-	3-5	-
+	Cá cái		-	-	10-15	-
-	Hormone đực hóa	mg/kg thức ăn	-	60	-	-
-	Vitamin C	g/kg thức ăn	-	10	-	-
-	Cồn	$\text{lít}/\text{kg}$ thức ăn	-	0,3-0,5	-	-
2.2	<i>Sản phẩm xử lý, kiểm tra môi trường (mức tối đa)</i>					
-	Khử trùng ao	kg/m^2 hoặc $\text{lít}/\text{m}^2$	0,01	0,01	0,01	0,01
-	Chất xử lý môi trường ao		0,1	0,01	0,1	0,1

TT	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Đơn vị tính	Yêu cầu định mức			
			Cá nheo mỹ	Cá rô phi	Cá chép V1	Cá rô phi đỏ
-	Chất xử lý môi trường bể	kg/m ³ hoặc lít/m ³	-	0,1	0,1	0,1
-	Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên		-	-	0,1	0,1
2.3	Thuốc phòng trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn) (mức tối đa)	%	5	5	5	5
3	Năng lượng, nhiên liệu (định mức tối đa)					
3.1	Điện					
-	Cá bố mẹ	kw/100kg cá	500	600	2.000	3.600
-	Giống sạch bệnh	kw/vạn con	300	600	600	1.100
-	Giống hậu bị (giống bố mẹ)	kw/ vạn con	-	-	-	1.100
3.2	Xăng dầu					
-	Cá bố mẹ	lít/100kg cá	25	25	25	25
-	Cá bố mẹ lưu giữ		-	-	-	2,5
-	Giống sạch bệnh	lít/vạn con	25	25	25	25
-	Giống hậu bị bố mẹ		-	-	-	25
4	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn) (định mức tối đa)	%	10	10	10	10
5	Khấu hao, sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn) (định mức tối đa)		7	15	15	15

III. Định mức chất lượng giống

STT	Chỉ tiêu định mức	Yêu cầu định mức				
		Đơn vị tính	Cá nheo mỹ	Cá rô phi	Cá chép V1	Cá rô phi đỏ
1	Quy cỡ giống bố mẹ (định mức tối thiểu)	kg/con	2,5	0,3	2,5	0,3
2	Tỷ lệ nuôi vỗ và ghép cặp cá bố mẹ	con đực/con cái	1:1	1:1	1:1	1:1
3	Tỷ lệ hao hụt sau khi sinh sản (định mức tối đa)	%	-	7	10	7
4	Thời gian sử dụng giống thủy sản bố mẹ sau thành thực lần đầu (định mức tối đa)	năm	4	3	4	3
5	Sức sinh sản (định mức tối thiểu)	cá bột/1kg cá cái	2.500	1.900	40.000	1.000
6	Tỷ lệ sống (định mức tối thiểu)	%				
-	Cá bột lên cá hương		70	60	50	60
-	Cá hương lên cá giống		75	70	80	70
-	Cá giống lên cá hậu bị		-	-	-	70
7	Tỷ lệ chọn lọc					
-	Tỷ lệ giới tính	con đực/ con cái	-	-	-	1:3
-	Tỷ lệ chọn lọc cá hậu bị	%	-	-	-	≥45
8	Kích cỡ cá					
-	Kích cỡ con giống	cm	6 - 8	≥4	10-12	≥2,5
		g	-	-	-	20-30

STT	Chỉ tiêu định mức	Yêu cầu định mức				
		Đơn vị tính	Cá nheo mỹ	Cá rô phi	Cá chép V1	Cá rô phi đỏ
-	Kích cỡ cá hậu bị	g	-	-	-	≥100
9	Thời gian ương					
-	Cá bột lên hương	ngày	30-35	21-25	30-40	25-40
-	Cá hương lên giống		65-90	30-45	60 - 65	35-45
-	Cá giống lên hậu bị		-	-	-	60-90
10	Mật độ ương, nuôi					
-	<i>Cá bố mẹ</i>					
+	Tính theo con	con/100 m ²	20-25	200-300	-	200-300
+	Tính theo kg	kg cá/m ²	-	-	4-5	-
-	<i>Ương cá bột lên hương</i>					
+	Bể hoặc giai	con/m ³	-	-	-	≤2.000
+	Ao	con/m ²	100-150	100-150	100 - 150	-
-	<i>Ương cá hương lên giống</i>					
+	Bể hoặc giai	con/m ³	-	500	-	-
+	Ao	con/m ²	50-70	40-50	10 - 15	≤200
-	<i>Nuôi lên cá hậu bị</i>					
+	Ao	con/m ²	-	-	-	≤20

IV. Định mức kiểm soát chất lượng giống

1. Định mức về số mẫu/chỉ tiêu phân tích: Thực hiện theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016; Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT ngày 01/12/2021, Quyết định số 5280/QĐ-BNN-KHCN, Thông tư số 05/2020/TT-BNNPTNT ngày 16/3/2020.

2. Định mức vật tư liên quan xét nghiệm, chuẩn đoán bệnh (tính cho 1 mẫu phân tích)

TT	Tên vật tư, chủng loại	Đơn vị tính	Yêu cầu định mức
2.1	Phân lập loài vi khuẩn <i>Streptococcus spp.</i>		
-	Blood Agar	g	2,0
-	Nutrient Agar	g	0,5
-	Kít API20E	test	01
-	Thuốc thử API20E	bộ	0,04
-	Dầu parafin	ml	03
-	Cồn 96 ⁰	ml	200
-	Thuốc nhuộm Gram (4 loại)	ml	10
-	Đĩa nhựa vô trùng	cặp	03
-	Găng tay	đôi	02
-	Ống Eppendot 2ml	cái	02
-	Lam kính	cái	01
2.2	Phân lập loài vi khuẩn <i>Aeromonas spp.</i>		

TT	Tên vật tư, chủng loại	Đơn vị tính	Yêu cầu định mức
-	Rimler shotts	g	2,25
-	Nutrient Agar	g	0,5
-	Kít API20E	test	01
-	Thuốc thử API20E	bộ	0,04
-	Dầu parafin	ml	03
-	Cồn 96 ⁰	ml	200
-	Thuốc nhuộm Gram (4 loại)	ml	10
-	Đĩa nhựa vô trùng	cặp	03
-	Găng tay	đôi	02
-	Ống Eppendot 2ml	cái	02
-	Lam kính	cái	01
2.3	Phân lập loài vi khuẩn <i>Edwardsiella spp.</i>		
-	Nutrient Agar	g	1,0
-	Kít API20E	test	1
-	Thuốc thử API20E	bộ	0,04
-	Thuốc nhuộm gram	ml	10
-	Cồn 96 ⁰	ml	200

TT	Tên vật tư, chủng loại	Đơn vị tính	Yêu cầu định mức
-	Dầu parafin	ml	3
-	Đĩa nhựa vô trùng	cặp	03
-	Găng tay	đôi	02
-	Ống Eppendot 2ml	cái	02
-	Lam kính	cái	01
2.4	Phân tích 01 mẫu vi rút bằng phương pháp Realtime PCR		
-	Dung dịch tách chiết AND/ARN	μl/mẫu	50
-	Kít PCR chuẩn đoán vi rút Herpes virus	μl/mẫu	100
-	Kít PCR chuẩn đoán vi rút Spring Viraemia of Carp – SVCD	μl/mẫu	100
-	Cặp môi phát hiện bệnh vi rút Herpes virus	cặp	1
-	Cặp môi phát hiện bệnh vi rút vi rút Spring Viraemia of Carp – SVCD	cặp	1
-	Maker 100bp	ug	0,3
-	TBE 10X	ml	100
-	Loading dye 5X	ul	3
-	Safe red	ul	0,8
-	Chày nghiền mẫu	cái	1

TT	Tên vật tư, chủng loại	Đơn vị tính	Yêu cầu định mức
-	Tuýp 100 µl	cái	3
-	Tuýp 100 µl	cái	3
-	Cồn 96	µl	100
-	Nutrient Agar	g	2
-	Găng tay	đôi	2
-	Ống Eppendot 2ml	ống	4